

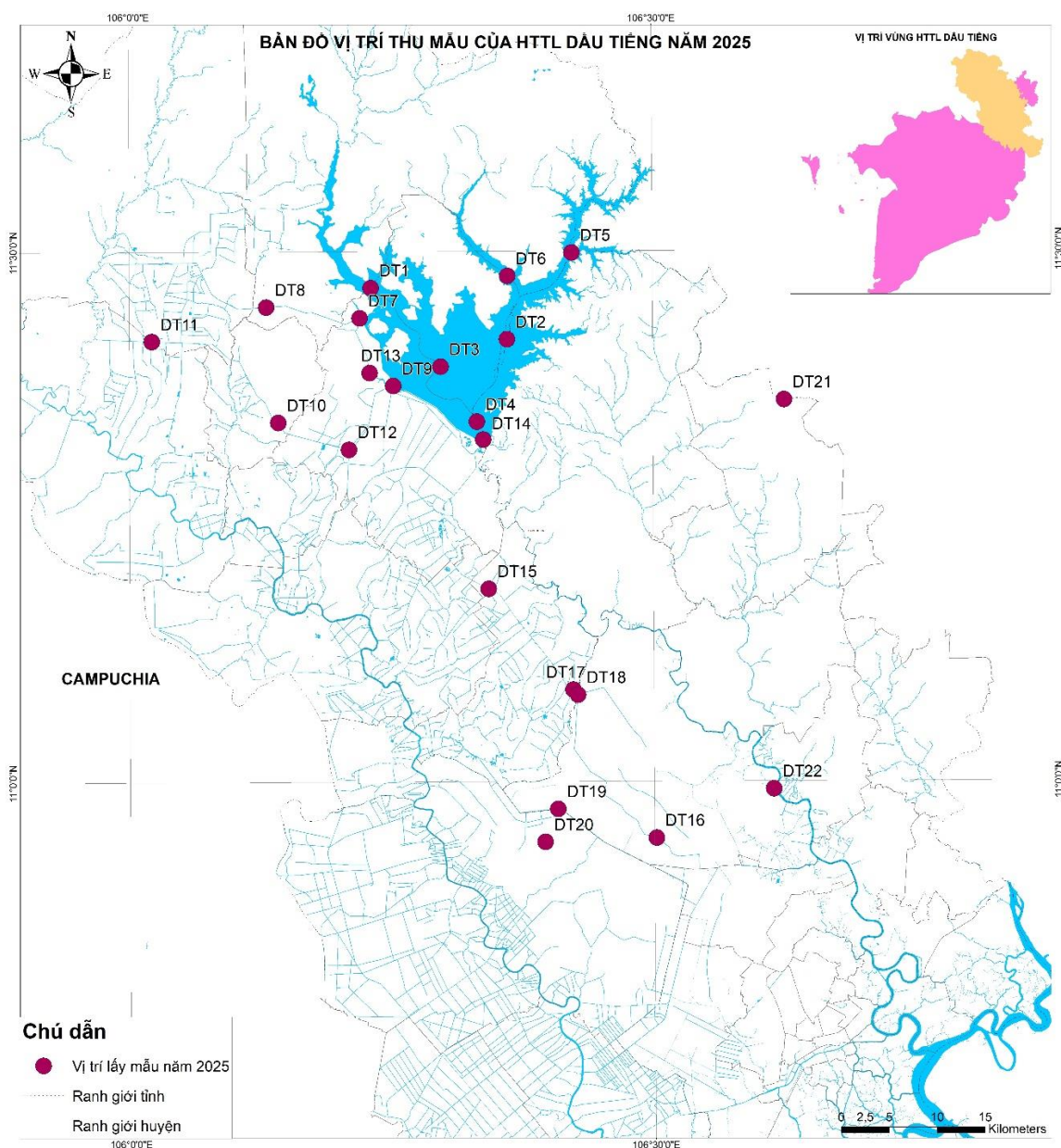
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2025

BẢN TIN TUẦN KỲ 3

“Đợt đo ngày 28/02/2025 dự báo từ ngày 08÷14/3/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 28/02/2025

Nhiệm vụ quan trắc tại 22 vị trí phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình 1, kết quả đo đạc như Bảng 1.



Hình 1: Sơ đồ các vị trí giám sát chất lượng nước trong HTTL Dầu Tiếng 2025

Bảng 1: Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 22 vị trí lấy mẫu (ngày 28/02/2025)

TT	Vị trí thu mẫu (ký hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	Tổng P	Tổng N	Coliform	Chỉ số WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/100ml		
	QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2, mức B)	6-8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5.000		
	QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)	6-8,5		≤15	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5.000		
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí) – So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 3, mức B)											
1	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 3 khoảng 5km) theo hướng Tây Nam. (DT01)	6,59	-	KPH	6,10	5,6	12,5	0,14	0,10	1.100	91	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. Vị trí DT6 với WQI đạt 90 ở ngưỡng CLN tốt - đáp ứng nhu cầu lấy nước sinh hoạt (nhưng phải xử lý). So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP.
2	Trong lòng hồ Dầu Tiếng, cách cửa cống đầu mối số 1 khoảng 15km theo hướng thượng nguồn (DT02)	6,61	-	6,77	6,22	4,9	10,2	0,02	0,75	1.300	95	
3	Khu vực lòng hồ (DT03)	6,76	-	KPH	6,33	4,9	9,1	0,03	0,90	350	97	
4	Trong lòng hồ trước cống số 1 khoảng 4km (DT04)	6,98	-	KPH	5,48	4,1	8,3	0,02	0,84	210	93	
5	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 35km) (DT05)	6,48	-	6,89	5,38	4,6	9,1	0,03	1,01	520	92	
6	Trong lòng hồ Dầu Tiếng về phía thượng lưu (cách cống số 1 khoảng 40km) theo hướng Đông Bắc (DT06)	6,43	-	KPH	5,55	5,5	10,5	0,04	1,25	690	90	
II	Hệ thống kênh tưới - So sánh QCVN08:2023/BTNMT (Bảng 2 mức B)											
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)											
7	Đầu kênh Tân Hưng, cách cửa cống số 3 khoảng 200m (DT07)	6,47	-	7,40	5,65	4,9	9,1	0,06	1,30	3.500	89	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu đạt GHCP

8	Trên kênh Tân Hưng trước cống lấy nước vào nhà máy đường Thành Thành Công (DT08)	6,68	-	6,92	5,76	5,6	10,7	0,07	1,04	520	91	Theo WQI chất lượng nước rất tốt, đạt các yêu cầu lấy nước. So với Bảng 3 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu đều đạt GHCP.
II.2 Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)												
9	Đầu kênh Chính Tây, cách cửa cống số 2 khoảng 200m (DT09)	6,72	-	9,45	6,31	5,2	9,2	0,07	1,52	5.400	84	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu Tổng N, coliform tại vị trí DT9, BOD5 vị trí DT10 vượt nhẹ GHCP.
10	Trên kênh Chính Tây trước trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10)	6,41	-	7,66	5,44	6,8	12,4	0,09	1,41	1.100	85	Khuyến cáo: Đối với trạm bơm nước thô vào nhà máy nước Tây Ninh (DT10) cần xử lý các chỉ tiêu BOD5 trước khi cấp; cũng như người dân lấy nước cấp cho NTTS cần lưu ý xử lý chỉ tiêu tổng N,...
11	Kênh chính Tây (DT11)	6,89	-	8,50	5,30	5,3	10,2	0,08	1,38	2.300	90	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N và Coliform vượt GHCP. Khuyến cáo: cần lưu ý chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N và coliform cao hơn GHCP (bảng 2 - mức B) nên có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.
12	Ngã ba kênh chính Tây giao với kênh tiêu Bến Đình (DT12)	6,45	-	10,70	5,61	11,5	18,2	0,04	3,85	7.600	62	Theo WQI CLN ở mức Kém. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) hầu hết các chỉ tiêu đều vượt Quy chuẩn cho phép (trừ pH đạt GHCP). Nguồn nước bị ô nhiễm bởi các chỉ tiêu dinh dưỡng, hữu cơ, Coliform,...(nơi tiếp nhận nhiều nguồn thải xung quanh từ khu vực: sinh hoạt, các cơ sở xả thải,...) Khuyến cáo: cơ quan quản lý lưu ý điểm đầu ra suối Xa Cách nhập lưu vào đầu kênh chính Tây.
13	Suối Xa Cách (DT13)	6,75	-	180,41	4,04	34,3	52,9	5,15	25,21	>100000	22	

II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)												
14	Đầu kênh chính Đông, cách cửa cống đầu mỗi số 1 khoảng 200m (DT14)	7,04	-	7,86	5,30	5,2	9,2	0,09	1,21	5.400	80	Theo WQI CLN tốt, đáp ứng nhu cầu cấp nước sinh hoạt (cần phải xử lý). So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B) các chỉ tiêu cơ bản đạt GHCP, trừ một vài chỉ tiêu DO, BOD5, COD, tổng N tại một vài vị trí vượt nhẹ GHCP. Khuyến cáo: Đối với trạm bơm nước thô vào nhà máy nước kênh Đông (DT16), người dân lấy nước cho NTTS cần xử lý các chỉ tiêu trên trước khi cấp.	
15	Trên kênh Chính Đông cách đầu kênh tưới N10 khoảng 100m (DT15)	7,12	-	KPH	5,58	4,6	8,2	0,09	0,82	4.900	85		
16	Trên kênh chính Đông (trước khu vực cấp nước cho nhà máy nước trên kênh Đông) (DT16)	6,96	-	9,76	5,70	6,9	12,4	0,09	1,30	2.300	87		
17	Trên kênh chính Đông – trước khi rẽ vào kênh Đức Hòa (DT17)	7,15	-	8,55	6,25	8,1	14,3	0,10	1,41	1.300	87		
18	Trên kênh chính Đông trước đê rẽ vào kênh Cù Chi (DT18)	6,85	-	10,20	5,88	8,3	15,2	0,11	1,05	4.100	79		
19	Kênh Xi phong – Thầy Cai thuộc kênh Đức Hòa (DT19)	7,14	-	8,66	4,82	6,7	13,2	0,12	1,32	2.400	82		
20	Ngã ba kênh Đức Hòa (sau kênh Thầy Cai) (DT20)	7,03	-	8,45	5,85	8,1	14,7	0,13	1,52	840	84		
II.4	Trên kênh Phước Hòa												
21	Kênh Phước Hòa (DT21)	6,52	-	19,30	5,93	9,1	16,2	0,08	3,24	7.900	64	Theo WQI CLN ở mức trung bình có thể sử dụng cho tưới tiêu, trồng trọt. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), các chỉ tiêu BOD5, COD, tổng N và Coliform vượt GHCP. Khuyến cáo: Cần có biện pháp xử lý phù hợp cho từng đối tượng sử dụng.	
III	Khu đẩy mặn trên sông												

22	Trên Sông Sài Gòn cách cầu Phú Cường khoảng 3km về phía thượng lưu (DT22)	6,74	0,00	12,88	6,36	18,2	31,5	0,54	6,75	22.000	34	<p>Theo WQI CLN kém, đáp ứng nhu cầu giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. So với Bảng 2 QCVN 08:2023/BTNMT (mức B), chỉ tiêu hữu cơ (BOD5, COD), tổng N, tổng P, Coliform vượt GHCP.</p> <p>Khuyến cáo: Khi cấp nước thô cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân lấy nước SXNN cần lưu ý xử lý các chỉ tiêu trên trước trước khi cấp.</p>
----	---	------	------	-------	------	-------------	-------------	-------------	-------------	---------------	-----------	--

Ghi chú:

- Viết tắt: CLN (chất lượng nước); NTTS (nuôi trồng thủy sản); SXNN (sản xuất nông nghiệp); GHCP (giới hạn cho phép)
- Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Ghi chú: Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước từ ngày 08÷14/3/2025

Dự báo cho 03 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N cho 21 vị trí từ DT1÷DT21

Dự báo 04 chỉ tiêu: DO, BOD₅, Tổng N và Độ mặn cho 01 vị trí trên sông Sài Gòn DT22

Kết quả dự báo từ ngày 08÷14/3/2025 xem tại Bảng 2 đến Bảng 5.

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo cho vị trí DT22 trên sông Sài Gòn từ 08÷14/3/2025 ở mức thấp từ (0,01-0,06)‰, như vậy mặn chưa truyền tới trạm cấp nước Hòa Phú (sông Sài Gòn). Với giá trị độ mặn này đảm bảo lấy nước sinh hoạt cho nhà máy nước Hòa Phú, người dân sống quanh khu vực yên tâm lấy nước cấp cho sản xuất nông nghiệp,...

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại 02 điểm giám sát từ 08÷14/3/2025, ‰

Kí hiệu	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	max	min
DT22	0,02	0,04	0,02	0,03	0,06	0,01	0,04	0,06	0,01
Ranh mặn	<1 ‰	1‰-4‰	>4‰						

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Giá trị DO dự báo dao động từ 3,91÷6,26 mgO₂/l, với giá trị dự báo này có sự dao động tăng/giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 28/02/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≥5mgO₂/l) cơ bản đạt GHCP trừ 01 vị trí DT13 (suối Xa Cách) chưa đạt GHCP.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 08÷14/3/2025, mgO₂/l

STT	Kí hiệu mẫu	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	5,67	5,69	5,68	5,66	5,64	5,63	5,62	5,54	5,53
2	DT2	6,00	6,00	6,00	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99	5,99
3	DT3	6,14	5,92	6,00	6,25	6,13	6,01	6,07	6,36	5,91
4	DT4	5,54	5,53	5,50	5,47	5,47	5,47	5,47	6,29	6,09
5	DT5	5,82	5,82	5,82	5,81	5,81	5,79	5,78	5,78	5,71
6	DT6	5,71	5,69	5,71	5,75	5,77	5,78	5,78	5,77	5,63
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	5,40	5,51	5,65	5,66	5,69	5,74	5,79	5,66	5,39
8	DT8	5,53	5,54	5,55	5,56	5,57	5,58	5,57	5,63	5,51
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	6,03	6,03	6,03	6,03	6,03	6,02	6,02	6,05	6,03
10	DT10	5,60	5,65	5,66	5,65	5,65	5,64	5,63	5,73	5,56
11	DT11	5,40	5,41	5,41	5,39	5,36	5,35	5,35	5,44	5,38
12	DT12	5,10	5,17	5,30	5,40	5,49	5,58	5,66	6,16	6,13
13	DT13	3,91	4,11	4,50	4,62	4,55	4,35	4,16	4,63	4,36
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	5,97	5,97	5,96	5,96	5,95	5,96	5,96	5,96	5,95
15	DT15	5,67	5,64	5,44	5,23	5,46	5,59	5,61	5,61	5,16
16	DT16	5,78	5,79	5,78	5,77	5,75	5,73	5,72	5,76	5,67
17	DT17	5,96	5,95	5,96	5,96	5,96	5,96	5,97	5,68	5,64
18	DT18	5,65	5,64	5,62	5,61	5,61	5,61	5,63	5,65	5,59
19	DT19	5,67	5,67	5,65	5,61	5,60	5,60	5,59	5,54	5,50
20	DT20	5,45	5,44	5,45	5,47	5,49	5,52	5,54	5,57	5,53

II.4	Trên kênh Phước Hòa										
21	DT21	5,30	5,46	5,53	5,54	5,51	5,44	5,35	4,87	4,74	
III	Khu đầy mặn trên sông										
22	DT22	6,08	6,03	6,11	6,26	6,17	6,06	6,06	6,07	5,91	
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≥ 6			Đạt mức B: ≥ 5			Không đạt mức B: < 5			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD_5)

Giá trị dự báo BOD_5 dự báo dao động từ 3,99÷32,79mg/l, với giá trị dự báo này có xu hướng tăng giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 28/2/2025. So sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B (≤ 6 mg/l) các vị trí trong lòng hồ, trên kênh Tân Hưng, vài vị trí trên kênh Tây, kênh Đông đạt GHCP; còn lại vượt GHCP ở mức thấp; trong đó lưu ý vị trí DT13 – suối Xa Cách vượt GHCP, tiếp đến là vị trí DT22 – sông Sài Gòn, vị trí DT21 – kênh Phước Hòa. Theo đó khi sử dụng nguồn nước cần lưu ý để cấp cho SXNN.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD_5 tại các điểm giám sát từ 08÷14/3/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	max	min	
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)										
1	DT1	5,42	5,42	5,42	5,43	5,43	5,43	5,42	5,43	5,42	
2	DT2	4,69	4,71	4,85	4,99	5,09	5,19	5,12	5,19	4,69	
3	DT3	4,21	4,12	4,06	4,04	4,02	4,00	3,99	4,21	3,99	
4	DT4	4,93	4,82	4,73	4,64	4,58	4,55	4,39	4,93	4,39	
5	DT5	4,22	4,38	4,48	4,49	4,43	4,37	4,34	4,49	4,22	
6	DT6	5,60	5,59	5,57	5,58	5,71	5,75	5,69	5,75	5,57	
II	Hệ thống kênh tưới										
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)										
7	DT7	4,90	4,84	4,84	4,91	4,98	5,02	5,03	5,03	4,84	
8	DT8	5,84	5,75	5,74	5,75	5,77	5,79	5,81	5,84	5,74	
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)										
9	DT9	5,66	5,57	5,84	6,13	6,28	6,31	6,30	6,31	5,57	
10	DT10	6,78	6,71	6,68	6,69	6,76	6,88	7,05	7,05	6,68	
11	DT11	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	5,47	
12	DT12	11,05	11,42	11,78	12,14	12,41	12,33	12,51	12,51	11,05	
13	DT13	22,41	24,48	27,60	32,18	32,79	30,40	27,62	32,79	22,41	
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)										
14	DT14	5,48	5,49	5,48	5,47	5,46	5,45	5,45	5,49	5,45	
15	DT15	4,98	4,54	4,70	4,92	5,06	5,19	5,33	5,33	4,54	
16	DT16	6,73	6,44	6,35	6,33	6,35	6,37	6,37	6,73	6,33	
17	DT17	8,96	8,96	8,91	8,85	8,87	8,90	8,95	8,96	8,85	
18	DT18	7,55	7,66	7,95	8,22	8,33	8,43	8,54	8,54	7,55	
19	DT19	7,89	7,88	7,85	7,82	7,82	7,83	7,83	7,89	7,82	
20	DT20	9,02	8,96	8,86	8,82	8,81	8,82	8,81	9,02	8,81	
II.4	Trên kênh Phước Hòa										
21	DT21	10,73	10,87	10,90	10,84	10,79	10,84	10,06	10,90	10,06	
III	Khu đầy mặn trên sông										
22	DT22	17,34	15,35	14,50	14,29	14,40	14,64	14,74	17,34	14,29	
08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6			

2.4. Tổng Nito (Tổng N)

Giá trị dự báo Tổng N dao động từ 0,41÷20,44 mg/l, có xu hướng tăng giảm nhẹ so với giá trị thực đo ngày 28/02/2025; so sánh với GHCP QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, 3) mức B ($\leq 1,5$ mg/l) khá nhiều vị trí đạt GHCP; trong đó lưu ý các vị trí có giá trị Tổng N vượt nhiều lần mức B tại DT13 (suối Xa Cách); DT21 (kênh Phước Hòa); DT22 (sông Sài Gòn); DT12 (ngã ba kênh chính với kênh tiêu Bên Đình); các vị trí khác vượt nhẹ GHCP. Tổng N cao cho thấy nguồn nước có dấu hiệu ô nhiễm dinh dưỡng do sử dụng phân bón trong quá trình canh tác nông nghiệp tại khu vực Củ Chi (DT22) đang giai đoạn vụ Đông Xuân nên sử dụng phân bón để bón thúc cho lúa, chất thải sinh hoạt, chất thải có nguồn gốc động vật giàu hợp chất nito; chất thải từ cơ sở chế biến tinh bột sắn (DT13). Theo đó cần xử lý nguồn nước cấp cho nuôi trồng thủy sản, lưu ý nguồn nước tại suối Xa Cách vì cuối nguồn nước này nhập lưu về đầu kênh chính Tây, nên cần lưu ý theo dõi.

Bảng 5: Giá trị dự báo Tổng N tại các điểm giám sát từ 08÷14/3/2025, mg/l

STT	Kí hiệu mẫu	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	14/03	max	min
I	Khu vực lòng hồ (06 vị trí)									
1	DT1	0,41	0,42	0,44	0,46	0,47	0,47	0,47	0,47	0,41
2	DT2	1,36	1,22	0,97	0,94	0,94	0,95	1,00	1,36	0,94
3	DT3	1,00	1,00	1,00	1,00	0,99	0,97	0,95	1,00	0,95
4	DT4	0,81	0,99	1,02	1,04	1,08	1,11	1,12	1,12	0,81
5	DT5	1,26	1,25	1,25	1,23	1,23	1,23	1,25	1,26	1,23
6	DT6	1,58	1,59	1,60	1,60	1,59	1,58	1,56	1,60	1,56
II	Hệ thống kênh tưới									
II.1	Trên kênh Tân Hưng (02 vị trí)									
7	DT7	1,30	1,30	1,26	1,16	1,02	0,88	0,79	1,30	0,79
8	DT8	1,14	1,14	1,12	1,07	1,02	0,97	0,92	1,14	0,92
II.2	Trên kênh chính Tây/khu vực trong kênh chính Tây (05 vị trí)									
9	DT9	0,98	1,08	1,11	1,07	1,01	0,97	0,95	1,11	0,95
10	DT10	0,98	0,95	1,02	1,28	1,57	1,69	1,63	1,69	0,95
11	DT11	0,95	1,02	1,12	1,26	1,34	1,37	1,39	1,39	0,95
12	DT12	4,37	4,87	5,32	5,60	5,79	5,86	5,77	5,86	4,37
13	DT13	20,44	20,22	19,06	17,68	16,72	16,83	17,59	20,44	16,72
II.3	Trên kênh chính Đông và các kênh thuộc hệ thống kênh chính Đông (07 vị trí)									
14	DT14	1,56	1,57	1,57	1,56	1,54	1,52	1,50	1,57	1,50
15	DT15	1,37	1,51	1,55	1,55	1,52	1,44	1,32	1,55	1,32
16	DT16	1,20	1,23	1,24	1,24	1,22	1,20	1,19	1,24	1,19
17	DT17	1,12	1,12	1,12	1,14	1,17	1,18	1,18	1,18	1,12
18	DT18	1,71	1,73	1,72	1,72	1,71	1,71	1,70	1,73	1,70
19	DT19	1,06	1,07	1,08	1,10	1,11	1,11	1,10	1,11	1,06
20	DT20	1,33	1,14	1,02	1,02	1,16	1,40	1,76	1,76	1,02
II.4	Trên kênh Phước Hòa									
21	DT21	4,68	4,49	4,15	3,61	3,11	2,93	3,86	4,68	2,93
III	Khu đầy mặn trên sông									
22	DT22	5,53	5,67	5,87	6,10	6,14	5,86	5,63	6,14	5,53
QCVN 08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$		

Khuyến cáo: Theo kết quả dự báo các chỉ tiêu CLN (DO, BOD₅, Tổng N) từ 08÷14/3/2025, so sánh với QCVN08:2023/BTNMT (bảng 2, bảng 3 – mức B) thấy giá trị DO cao nhất cơ bản đạt GHCP (trừ 01 vị trí DT13 – suối Xa Cách chưa đạt); tiếp đến là

tổng N với tỷ lệ cao đạt GHCP, một vài vị trí tại một số thời điểm vượt nhẹ GHCP như DT6, DT10,.. lưu ý các vị trí vượt GHCP nhiều lần và cao nhất trong vùng phải kể tới DT12, DT13, DT21, DT22; cuối cùng là BOD₅ gần như vượt GHCP mức B. Các chỉ tiêu dự báo này tại lòng hồ, trên kênh chính có xu hướng tốt hơn. Cần lưu ý vị trí thường xuyên vượt GHCP như DT13 (suối Xa Cách) – đây là vị trí tiếp nhận nhiều loại hình xả thải (sinh hoạt, một số cơ sở xả thải do địa phương quản lý) nên cần theo dõi khi nguồn nước được nhập lưu vào đầu kênh chính Tây. Do đó người dân lấy nước cấp cho nông nghiệp cần lưu ý xử lý trước khi cấp. Ngoài ra tùy vào tình hình thực tế tại mỗi khu vực thì người dân cũng như đơn vị quản lý chủ động nguồn nước cấp cho nông nghiệp cũng như đưa ra phương án vận hành công trình phù hợp. Kiến nghị các địa phương thường xuyên theo dõi dự báo về CLN liên quan đến hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng trên trang Webgis Cục Thủy lợi <https://chatluongnuoc.tongcucthuyloi.gov.vn>, Website Viện Kỹ thuật Biển <http://www.icoe.org.vn/>, để kịp thời có biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo chất lượng nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp trong vùng.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (đề b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, Sở TNMT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Tây Ninh, Bình Dương, tp HCM, Long An; Công ty TNHH MTV khai thác thủy lợi Miền Nam;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (đề b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (đề b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN



Phạm Văn Tùng